

LAO ĐỘNG NHẬP CƯ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - HIỆN TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

ThS. Đặng Ngọc Hoàng^(*)

Dân số tăng nhanh, trong khi chiến lược phát triển đô thị không đi đôi với việc làm và các dịch vụ kèm theo dẫn đến sự quá tải, tạo ra áp lực lớn trong quá trình phát triển. Đó là hiện trạng của Tp. Hồ Chí Minh trong nhiều năm gần đây. Theo kết quả điều tra dân số năm 2009, Tp. Hồ Chí Minh có số dân cao nhất nước với gần 7,2 triệu người, trong đó 1,2 triệu người sống ở nông thôn.

Trong nhiều năm qua, dân số ở Tp. Hồ Chí Minh tăng khá nhanh, chủ yếu là tăng dân số cơ học. Nếu tốc độ tăng dân số cơ học của Thành phố thời kỳ 1979-1989 là 0,02%, thời kỳ 1989-1999 là 0,84%, thời kỳ 1999-2004 đã tăng lên 2,33%. Từ năm 2004 đến năm 2009, tốc độ tăng dân số ở Tp. Hồ Chí Minh vẫn tiếp tục theo chiều hướng này. Dân số tăng nhanh chủ yếu do dân nhập cư về Thành phố ngày càng nhiều. Tính chung, dân số Thành phố mỗi năm tăng 200 nghìn

người, trong đó có tới 130 nghìn người là dân nhập cư. Tỷ lệ tăng dân số của Tp. Hồ Chí Minh giai đoạn 1999-2009 là hơn 3,5%, trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên chỉ ở mức 1,27%.

Dân số tăng nhanh là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương, mỗi quốc gia. Đặc biệt, đối với nước ta hiện nay, trong quá trình CNH, HĐH đất nước, con người là nguồn lực chủ yếu, hàng đầu cần được phát huy cao độ. Tuy nhiên, cùng với sự gia tăng về dân số, để tạo ra được nguồn lực lao động chất lượng cao đòi hỏi phải có chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp của địa phương cũng như của cả nước. Đối với Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số thành phố lớn ở nước ta, để tiếp tục phát triển, mâu thuẫn cơ bản cần được giải quyết chính là việc giải tỏa những áp lực từ nguồn lao động nhập cư và sử dụng hiệu quả nguồn lực này trong quá trình phát triển khi xu hướng nhập cư về các khu vực này ngày càng tăng.

1. Hiện trạng dân nhập cư ở Tp. Hồ Chí Minh

^(*) Trường Đại học Hồng Bàng

Kết quả điều tra dân số cho thấy, dân nhập cư đến Tp. Hồ Chí Minh từ mọi miền đất nước, trong đó Bắc Trung bộ và Đồng bằng sông Hồng chiếm 39,3% tổng số dân nhập cư, Đồng bằng sông Cửu Long: 29,7%, Đông Nam bộ: 13,3%. Tổng số dân di cư đến Tp. Hồ Chí Minh bằng 34,3% số dân di cư của cả nước (theo số liệu điều tra dân số năm 2009).

Về cơ cấu giới tính của dân nhập cư, trong những năm từ 1990-1995, người nhập cư đến Tp. Hồ Chí Minh chủ yếu là nam giới. Do những năm đầu đổi mới, các KCN, KCX mở ra chưa nhiều, các ngành nghề chưa phát triển, vì vậy những người mạnh dạn, dám xa quê hương để kiếm việc làm, lập nghiệp chỉ có thể là nam giới, những người độc thân, trụ cột của gia đình. Nhưng từ năm 1996 đến nay, với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, đặc biệt các KCN, KCX mở ra ngày càng nhiều ở các thành phố lớn, nhiều ngành nghề đa dạng phù hợp với phụ nữ được phát triển (như giày da, may mặc, chế biến thủy sản) đã thu hút nữ giới đến các KCN ngày càng đông, đặc biệt lao động nữ trẻ. Tại Tp. Hồ Chí Minh và miền Đông Nam bộ, trong tổng số lao động ở KCN, KCX, lao động nhập cư nữ chiếm 70,8%, nam giới chỉ chiếm 64,9%. Điều này càng thể hiện rõ hơn khi tỷ lệ nhân lực ở các ngành nghề phù hợp với nữ ngày càng tăng như: ngành bán hàng, đầu năm 2010 chiếm 9,19%; các ngành dệt may, giày da cuối năm 2009 là 7,03% sang đầu năm 2010 đã tăng lên 11,5%...

Về cơ cấu độ tuổi: Kết quả điều tra dân số năm 2009 ở Tp. Hồ Chí Minh cho thấy, đa số dân nhập cư ở độ tuổi còn trẻ. Trong tổng số dân nhập cư: nhóm 20-24 tuổi chiếm 39,2%; nhóm 25-29 tuổi chiếm 22,6% và nhóm 30-34 tuổi chiếm 13,1%. Đây là độ tuổi trẻ, khỏe, có khả năng phát triển cao trong độ tuổi lao động. Song, bên cạnh lợi thế đó, lực lượng lao động này có hạn chế cơ bản là lao động phổ thông, trình độ học

vấn thấp, không có chuyên môn. Đương nhiên, ở đây chỉ tính đến những người nhập cư trong độ tuổi lao động (dân nhập cư vào Thành phố còn có cả các đối tượng ngoài độ tuổi lao động, nhập cư theo hộ gia đình; tỉ lệ dân nhập cư này ở Tp. Hồ Chí Minh cũng là con số đáng kể).

Về nguyên nhân di cư: Cũng như tất cả các hiện tượng di cư ở các nước trên thế giới diễn ra trong những thập kỷ trước đây, nguồn lao động nhập cư vào các địa phương và Tp. Hồ Chí Minh chủ yếu là di cư từ nông thôn vào thành thị. Đây là quá trình dịch chuyển lao động mang tính khách quan từ khu vực dư thừa lao động sang khu vực đang có nhu cầu về lao động. Ở các vùng nông thôn nước ta, khi số lao động nông nghiệp ngày càng tăng, diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp do quá trình CNH, HĐH, việc dịch chuyển lao động nông nghiệp ở vùng nông thôn về thành thị là xu hướng tất yếu. Mặt khác, quá trình CNH, HĐH với sự phát triển của các ngành công nghiệp, các KCN, KCX thu hút nhiều lao động, việc dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp là qui luật khách quan. Theo nhận định của Viện Nghiên cứu phát triển Tp. Hồ Chí Minh, nguyên nhân tăng dân số cơ học đột biến ở Tp. Hồ Chí Minh trong thời gian qua là do chính sách cư trú và đất đai của Thành phố nới lỏng.

Trong các lý do dân nhập cư về Tp. Hồ Chí Minh, lý do về kinh tế chiếm 79,7%, trong khi đó các lý do khác như hợp lý hóa gia đình chỉ chiếm 10%, học tập chiếm 5,1%... Như vậy, dân di cư về Tp. Hồ Chí Minh chủ yếu chỉ để kiếm việc làm. Điều này dễ hiểu, vì kiếm việc làm ở thành phố tương đối dễ dàng. Người lao động di cư có thể chấp nhận việc làm khó khăn hơn, thu nhập thấp hơn dân tại chỗ. Theo một kết quả nghiên cứu, ngay trong tháng đầu tiên đến Thành phố đã có hơn 80% lao động di cư tìm được việc làm. Ngoài việc làm trong

các khu vực chính thức như ở các KCN, KCX, các doanh nghiệp, lao động nhập cư sẵn sàng tham gia vào các hoạt động lao động tự do, không chính thức. Kết quả điều tra về việc làm trong khu vực không chính thức của viện Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh cho thấy, có 44,4% lao động hoạt động phương tiện 2-3 bánh, 4,3% hoạt động trên vỉa hè và 55% buôn bán lưu động là người nhập cư. Điều cơ bản tạo ra sức hút đối với dân nhập cư khi đến với Thành phố là, hầu hết có mức thu nhập cao hơn so với nơi ở cũ.

Số lượng người di cư đến Tp. Hồ Chí Minh làm việc trong các loại hình kinh tế cá thể, các doanh nghiệp nhỏ (tiểu chủ) chiếm: 35,1%, các doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài: 30,9%, các doanh nghiệp tư nhân: 27,4%, trong khi đó ở khu vực nhà nước chỉ có: 5,7%. Bởi vì, các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mở ra ngày càng nhiều, thu hút nhiều lao động, tuyển dụng dễ dàng. Ngược lại, lao động trong các doanh nghiệp nhà nước tuy ổn định, song nhu cầu thấp, tuyển dụng khó khăn nên chiếm tỉ lệ không cao.

Trong các thành phần kinh tế, lao động nam tham gia chủ yếu vào các doanh nghiệp tư nhân (35,9%), doanh nghiệp nhỏ (39,8%), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ là 16,7%. Ngược lại, lao động nữ tập trung nhiều trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 41,7%, các doanh nghiệp nhỏ là 31,5%, doanh nghiệp tư nhân 20,9%. Như vậy, có thể thấy, thu hút lao động nhập cư chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân. Còn các doanh nghiệp nhà nước không thu hút lực lượng lao động này⁽¹⁾.

2. Những vấn đề đặt ra

Lao động nhập cư vào Tp. Hồ Chí Minh với số lượng lớn, chủ yếu trẻ, khỏe là một thuận lợi trong quá trình phát triển, đặc biệt

khi các KCN, KCX của Thành phố được mở ra đang thiếu nhiều nhân công, lao động. Nhưng bên cạnh thuận lợi đó, lực lượng lao động di cư ngày càng tăng đang tạo ra áp lực cho Thành phố phải giải quyết như: nhà ở, học tập, chữa bệnh, các nhu cầu về văn hóa, tinh thần, trật tự an ninh xã hội...

Về *nhà ở*, đây có thể coi là vấn đề bức xúc lớn nhất đối với lao động nhập cư đến các KCN, KCX miền Đông Nam bộ, đặc biệt là Tp. Hồ Chí Minh. Hầu hết dân nhập cư đều phải ở nhà trọ trong điều kiện khó khăn, thiếu thốn về mọi mặt. Không những vậy, giá tiền thuê nhà trọ ngày càng cao. Một số doanh nghiệp ở các KCN đã cố gắng xây nhà tập thể cho công nhân, nhưng vẫn chưa giải quyết được nhu cầu về nhà ở.

Về *học tập*, lao động nhập cư hầu hết có trình độ học vấn còn thấp, không được đào tạo nghề chuyên môn, do đó nhu cầu học văn hóa, học chuyên môn đòi hỏi cao, trong khi đó trường lớp, cơ sở đào tạo mở ra chưa nhiều.

Đặc biệt, về *y tế*, với tình trạng quá tải ở các bệnh viện hiện nay, bản thân người dân ở Thành phố có bảo hiểm y tế còn gặp khó khăn trong việc khám chữa bệnh, người nhập cư đến Thành phố sẽ càng khó khăn hơn. Cùng với những khó khăn đó, các nhu cầu về văn hóa, tinh thần cũng không được đáp ứng đầy đủ.

Bên cạnh đó, một vấn đề mà Tp. Hồ Chí Minh cũng như các địa phương khác phải đối mặt, đó là việc quản lý nhân, hộ khẩu, bảo vệ an ninh, trật tự. Đặc biệt, các KCN, KCX khi tuyển dụng lao động với nhiều hình thức khác nhau: tuyển dụng theo mùa vụ, có hợp đồng, không hợp đồng..., việc quản lý nhân sự khá lỏng lẻo, nên việc mất trật tự, an ninh càng có điều kiện phát sinh. Hiện nay, với số nhân khẩu trong diện KT3, KT4 (khoảng 1.844.548 trường hợp), chiếm 30,1% dân số của Thành phố, việc bảo vệ trật tự trị an là vấn đề khá phức tạp.

⁽¹⁾ Nguồn: Tổng Điều tra dân số năm 2009

Để giải quyết được những khó khăn trên cho lao động nhập cư, Thành phố cần có những giải pháp đồng bộ. Cùng với việc xây dựng, phát triển các KCN, KCX, phải gia tăng củng cố, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như nhà cửa, đường sá, trường học, bệnh viện... đảm bảo nhu cầu cho số dân không ngừng tăng lên. Việc quản lý nhân,

hộ khẩu, các di, biến động nhân khẩu giữa các địa phương có người di cư và Thành phố cần được phối hợp chặt chẽ; kết hợp nhiều giải pháp đồng bộ để đảm bảo trật tự an ninh xã hội trên địa bàn Thành phố. Đây là những yêu cầu cần thiết để giữ vững nguồn lực lao động cho Thành phố, khi nhu cầu lao động của Thành phố ngày càng lớn. □

TÁI CẤU TRÚC KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG...

(tiếp trang 35)

hình, khôi phục cơ sở tăng trưởng kinh tế bền vững đã dẫn đến tình trạng phát triển thiếu bền vững ở Việt Nam hiện nay.

Nền kinh tế Việt Nam đến nay mới đạt quy mô GDP ở mức 100 tỷ USD. Để sản xuất ra 100 tỷ USD đó, trong hệ thống kinh tế có hơn 100 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động. Bình quân mỗi ngân hàng phục vụ cho việc tạo ra GDP chưa đến 1 tỷ USD. Ngoài ra, còn có hàng trăm công ty tài chính và chứng khoán đang hoạt động; có 100 cảng biển và như vậy bình quân mỗi cảng biển cũng chỉ phục vụ cho việc sản xuất ra 1 tỷ USD; có 18 khu kinh tế ven biển, gần 30 khu kinh tế cửa khẩu, 260 khu công nghiệp và khoảng 650 cụm công nghiệp. Nếu so sánh quy mô tổ chức cơ sở sản xuất công nghiệp này tương quan với GDP, có thể thấy cấu trúc tổ chức công nghiệp của Việt Nam rất “vụn vặt”, trong đó mỗi khu kinh tế và khu công nghiệp chỉ sản xuất một lượng GDP ít ỏi. Theo bất cứ chuẩn mực nào thì sự phân bố công nghiệp như vậy đều cho thấy một sự đầu tư dàn trải, phân tán và lãng phí nguồn lực.

Mô hình tăng trưởng với các trụ cột chính là khai thác tài nguyên; lao động rẻ,

chất lượng thấp; đầu tư vốn lớn và dễ dàng; khu vực doanh nghiệp nhà nước có thế lực mạnh nhưng với hiệu quả thấp tất nhiên dẫn đến một cơ cấu ngành ít có năng lực “tự điều chỉnh”, bị hãm lâu ở tầng “đẳng cấp” thấp và gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng xét theo quan điểm PTBV. Kéo theo đó là một cơ cấu công nghiệp lệch lạc, thiếu nền tảng công nghiệp hỗ trợ, thiếu lực lượng doanh nghiệp có khả năng liên kết và tham gia vào chuỗi sản xuất thế giới và khu vực. Do đó, không có khả năng cạnh tranh và lớn lên một cách bình thường. Tình trạng nhập siêu ngày càng nghiêm trọng dẫn đến sự lệ thuộc vào thị trường bên ngoài một cách bất bình thường và đáng báo động là hậu quả tất yếu của mô hình tăng trưởng và cấu trúc kinh tế như đã phân tích.

Do đó, để tạo bức tranh sáng sủa hơn về kinh tế Việt Nam trong giai đoạn phát triển tiếp theo, không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải đẩy mạnh tiến trình tái cấu trúc một cách hiệu quả nền kinh tế với các nội dung trọng tâm: Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp nhà nước và tái cơ cấu đầu tư đã được triển khai từ những tháng cuối năm 2011. □